



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2011

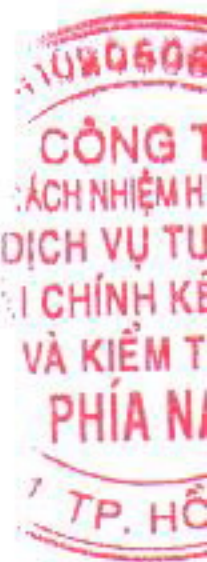
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205947

Fax: (84.8) 38205942
Website: www.aascs.com.vn

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011	11 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Ủy viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Hà Văn Cường	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Huỳnh Văn Luận	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Hà Văn Cường	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Lê Anh Vũ	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2004)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc



Ngô Văn Tổng

Số: 95/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***(Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012 của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
P. Tổng Giám đốc**



Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV số Đ.0055/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		193.684.813.595	94.327.338.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	42.507.472.283	40.050.873.924
1. Tiền	111		42.507.472.283	10.575.193.924
2. Các khoản tương đương tiền	112			29.475.680.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.477.600.000	10.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	87.477.600.000	10.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	40.784.535.868	13.708.332.988
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	3.718.338.704	13.611.572.000
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	37.060.776.100	86.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	5.421.064	10.760.988
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	20.953.552.916	28.211.778.134
1. Hàng tồn kho	141		20.953.552.916	28.211.778.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	1.961.652.528	1.756.353.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.1	1.958.763.309	40.385.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.2	2.889.219	1.715.968.354
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		63.870.231.980	75.269.818.091
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.639.635.000	109.500.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	6	1.639.635.000	109.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45.209.712.980	52.799.148.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	45.145.682.720	52.727.188.332
- Nguyên giá	222		96.164.176.533	87.003.829.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.018.493.813)	(34.276.640.890)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	9.688.888	
- Nguyên giá	228		36.500.000	25.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.811.112)	(25.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	54.341.372	71.960.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10		4.461.122.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1		4.461.122.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	11	17.020.884.000	17.900.047.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.020.884.000	17.900.047.359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.555.045.575	169.597.156.908



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69.536.701.292	48.674.320.849
I. Nợ ngắn hạn	310	12	61.013.300.131	38.006.352.233
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	12.1		91.943.441
3. Người mua trả tiền trước	313	12.2	9.312.250.000	10.962.157.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.3	30.634.522.058	4.871.218.986
5. Phải trả người lao động	315	12.4	9.840.563.675	1.670.937.014
6. Chi phí phải trả	316	12.5	1.938.673.342	3.648.315.354
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	12.6	1.932.870.328	16.197.442.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	12.7	7.354.420.728	564.337.739
II. Nợ dài hạn	330	13	8.523.401.161	10.667.968.616
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.1	8.432.774.482	10.554.194.321
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13.2	90.626.679	113.774.295
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		188.018.344.283	120.922.836.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	188.018.344.283	120.922.836.059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.618.200.000	82.618.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.088.741.838	604.877.022
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.893.060.542	10.893.060.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.262.337.618	7.062.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.765.004.285	353.360.877
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		257.555.045.575	169.597.156.908



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,828,177.58	1,489,514.22
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Giáo sư, Tiến sĩ
(Ký, họ tên)
**CÔNG TY
CỔ PHẦN,
KHOÁNG SẢN
BÌNH ĐỊNH**
TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH
Ngô Văn

Ngô Văn Tổng

CÔNG TÁC
 CHỨC NHIỆM HỮU
 CHỨC VỤ TƯ
 CHÍNH KẾ
 Á KIỂM TO
 PHÍA NAM
 TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	15	372.290.945.977	123.941.734.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	63.187.206.684	18.633.134.584
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	309.103.739.293	105.308.599.919
4. Giá vốn hàng bán	11	18	178.561.714.079	67.933.252.836
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.542.025.214	37.375.347.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	22.198.677.478	13.642.848.736
7. Chi phí tài chính	22	20	39.360.044	82.688.660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.589.325	21.763.890
8. Chi phí bán hàng	24		24.523.369.920	15.150.178.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.163.205.616	5.945.357.100
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		115.014.767.112	29.839.971.631
11. Thu nhập khác	31	21	400.872.558	130.006.910
12. Chi phí khác	32	22	-	113.616.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		400.872.558	16.390.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.415.639.670	29.856.362.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	24.027.356.262	6.596.815.664
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.388.283.408	23.259.546.877
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11.062	2.815

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Vũ

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.415.639.670	29.856.362.541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.459.968.487	9.120.037.518
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.018.072.740)	(6.708.547.946)
- Chi phí lãi vay	06	3.589.325	21.763.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	123.861.124.742	32.289.616.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.180.329.150)	(1.516.594.124)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.258.225.218	(9.035.789.427)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.786.004.291	10.633.885.256
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	879.163.359	19.419.985
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.589.325)	(21.763.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.036.957.244)	(7.305.421.996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.552.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.530.135.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.033.506.891	29.616.151.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.870.533.135)	(4.877.046.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	405.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.826.376.574)	(59.101.206.782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.600.000.000	63.614.841.646
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.558.213.322	7.928.025.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.133.696.387)	7.564.614.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.256.864.000	5.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.256.864.000)	(5.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.071.966.715)	(18.165.100.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.071.966.715)	(18.165.100.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.827.843.789	19.015.665.172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.050.873.924	20.285.102.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.371.245.430)	750.106.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.507.472.283	40.050.873.924

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Vũ



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Văn Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.618.200.000 đồng (Tám mươi hai tỷ sáu trăm mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư quy định hiện hành.



2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết



khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *không phát sinh*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**1.1- Tiền mặt - VND**

- Tiền mặt

1.2- Tiền gửi ngân hàng

- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 464,221.90 USD)

- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (# 1,362,226.29 USD)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (# 1,729.39 USD)

1.3- Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 03 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT và PT - CN.Bình Định (350,000 USD - Kỳ hạn 03 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ACB - CN.Bình Định (890,000 USD - Kỳ hạn 01 tháng)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
932.381.545	1.249.442.537
932.381.545	1.249.442.537
41.575.090.738	9.325.751.387
1.618.942.060	4.524.391.938
1.763.254.356	53.343.856
115.611.787	24.212.379
9.668.813.732	149.352.087
28.372.449.168	4.541.743.257
36.019.635	32.707.870
-	29.475.680.000
42.507.472.283	40.050.873.924

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 6 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (3,200,000 USD - Kỳ hạn 4 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (1,000,000 USD - Kỳ hạn 6 tháng)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	10.600.000.000
66.649.600.000	
20.828.000.000	
87.477.600.000	10.600.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**3.1- Phải thu khách hàng**

- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội

- Mineral Venture International - Singapore (# 170.868 USD)

3.2- Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Môi Trường Và Xây Dựng Hà nội

- DNTN Cơ khí Quốc Mạnh

- Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính & Kiểm toán (AASCs)

- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương

- Qinzhou Dewei Trade Co.LTD (# 1,505,700 USD)

- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim

- Công ty TNHH Thương mại Vlina Style

- DNTN Xuyên Quốc Dân

- Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định

- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phú Ninh

- Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế luyện kim màu

- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Lam Sơn

3.3- Các khoản phải thu khác

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm Y tế

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.718.338.704	13.611.572.000
159.500.000	150.920.000
3.558.838.704	13.460.652.000
37.060.776.100	86.000.000
	86.000.000
470.224.500	
31.500.000	
1.664.832.000	
31.360.719.600	
440.000.000	
1.100.000.000	
3.000.000	
720.000.000	
1.113.000.000	
97.500.000	
60.000.000	
5.421.064	10.760.988
768.492	
4.652.572	10.760.988
40.784.535.868	13.708.332.988

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

4. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.998.658.531

2.181.852.258

297.031.220

213.182.180

17.657.863.165

25.816.743.696

20.953.552.916**28.211.778.134****5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****5.1- Thuế GTGT được khấu trừ****5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế xuất khẩu

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.958.763.309

40.385.417

2.889.219

1.715.968.354

2.889.219

1.715.968.354

1.961.652.528**1.756.353.771****6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC***** Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**

- Ký quỹ môi trường mỏ 73ha Phù Cát
- Ký quỹ môi trường mỏ 150ha Phù Cát

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.639.635.000

109.500.000

438.000.000

109.500.000

1.201.635.000

1.639.635.000**109.500.000****7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	19.760.525.856	56.841.444.763	9.691.966.807	709.891.796	87.003.829.222
2. Số tăng trong năm	1.091.123.900	6.181.725.336	2.451.761.617	152.640.910	9.877.251.763
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới	1.091.123.900	6.181.725.336	2.451.761.617	152.640.910	9.877.251.763
- Cải tạo sửa chữa					-
- Chuyển từ XD CBDD					-
3. Số giảm trong năm	-	250.238.095	466.666.357	-	716.904.452
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		250.238.095	466.666.357		716.904.452
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	20.851.649.756	62.772.932.004	11.677.062.067	862.532.706	96.164.176.533
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6.816.395.538	22.193.203.383	4.774.568.673	492.473.296	34.276.640.890
2. Số tăng trong năm	1.795.371.908	13.504.024.887	1.993.780.570	165.580.010	17.458.757.375
3. Số giảm trong năm	-	250.238.095	466.666.357	-	716.904.452
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		250.238.095	466.666.357		716.904.452
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	8.611.767.446	35.446.990.175	6.301.682.886	658.053.306	51.018.493.813
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.944.130.318	34.648.241.380	4.917.398.134	217.418.500	52.727.188.332
2. Tại ngày cuối năm	12.239.882.310	27.325.941.829	5.375.379.181	204.479.400	45.145.682.720

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phân mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm				25.600.000	25.600.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	10.900.000	10.900.000
Bao gồm:					
- Mua sắm mới				10.900.000	10.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	-	-	-	36.500.000	36.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				25.600.000	25.600.000
2. Số tăng trong năm				1.211.112	1.211.112
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	-	-	-	26.811.112	26.811.112
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	0	0
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	9.688.888	9.688.888

9. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Mua sắm tài sản cố định
- Chi phí nhà máy Xi titan

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
620.463	71.960.000
53.720.909	
54.341.372	71.960.000

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Liên doanh Bimal (Vốn góp 40%)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	4.461.122.400
	4.461.122.400
0	4.461.122.400

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73 ha)
- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73 ha Phù Cát)
- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha
- Chi phí lập đề án khai thác mỏ Cát Thành
- Chi phí đánh giá tác động môi trường mỏ 150 ha
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Khảo sát mỏ 73haCát Thành
- Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ 150 ha

Số cuối năm	Số đầu năm
886.153.000	1.208.260.359
	468.077.000
	68.176.000
	1.190.173.000
	223.614.000
	116.665.000
13.318.731.000	13.633.371.000
	24.659.000
	967.052.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Kinh phí đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 150 ha

Cộng

2.816.000.000

17.020.884.000**17.900.047.359****12. NỢ NGẮN HẠN****12.1- Phải trả người bán**

- Công ty TNHH Hiệp Phát

12.2- Người mua trả tiền trước

- Zhong Guo Guangdong Maoming - Trung Quốc

- Quinzhou Quinnan District Jiahua - Trung Quốc

- Quinzhou Dewei Trade Company LTD - Trung Quốc

- DNTN Hạnh Thảo

- Guangxi Chuangda Mining Co.LTD (# 437.500 USD)

12.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế tài nguyên

- Phí bảo vệ môi trường

- Thuế thu nhập cá nhân

12.4- Phải trả người lao động

- Lương phải trả công nhân viên

12.5- Chi phí phải trả

- Cảng Quy Nhơn

- CN Bảo hiểm Bưu điện tại Bình Định

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng

- Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Bình Hải

- Công ty CP Vận Tải Đa Phương Thức 5

- Cảng Thị Nại

- Thù lao của HĐQT & BKS

- Ban quản lý xây dựng dân dụng công nghiệp

- Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ

- Công ty tư vấn Tài chính & Kiểm toán AASCS

- Phí hội viên Hiệp hội Titan Việt Nam

- Tiền ăn ca phải trả công nhân viên Công ty

- TT Lưu ký chứng khoán TP.HCM

- Nhà may Hiếu

12.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Sở Tài chính Bình Định

- Phan Huy Hoàng

- Quỹ trả cổ tức

- Tổ chức đấu thầu

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- CNCNV ủng hộ đồng bào bão lụt

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Vốn đầu tư vào liên doanh Bimal (# 240,000 USD)

- Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Bảo hiểm thất nghiệp

Số cuối năm**Số đầu năm****0****91.943.441**

91.943.441

9.312.250.000**10.962.157.600**

15.145.600

3.066.984.000

6.701.928.000

200.000.000

1.178.100.000

9.112.250.000

30.634.522.058**4.871.218.986**

26.090.382.020

3.099.983.002

668.862.038

1.676.118.484

1.200.281.000

95.117.500

2.674.997.000

9.840.563.675**1.670.937.014**

9.840.563.675

1.670.937.014

1.938.673.342**3.648.315.354**

91.200.000

6.751.354

1.216.660.000

132.000.000

2.101.452.000

25.000.000

19.500.000

19.500.000

55.752.000

270.614.306

57.272.727

25.000.000

230.411.000

15.000.000

1.320.875.309

1.932.870.328**16.197.442.099**

1.468.347.713

449.778.256

54.747.615

10.231.066

304.095.000

304.095.000

66.538.660

35.638.000

9.912.000

10.765.146.000

4.500.000

7.270.340

36.731.940

2.000.000

19.260.000

19.260.000

750.000

750.000

4.543.680.000

1.949.000

25.631.837



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

12.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

7.354.420.728

564.337.739

4.058.398.989

323.922.989

2.350.021.739

208.414.750

946.000.000

32.000.000

61.013.300.131**38.006.352.233****13. NỢ DÀI HẠN****13.1- Vay và nợ dài hạn**

- Tiền thuê đất nhà máy xi

13.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm**

8.432.774.482

10.554.194.321

8.432.774.482

10.554.194.321

90.626.679

113.774.295

8.523.401.161**10.667.968.616**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	82.618.200.000	19.391.000.000	10.634.060.542	5.807.337.618	1.744.619.070		120.195.217.230
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						23.259.546.877	23.259.546.877
- Tăng khác			2.259.000.000	1.255.000.000	604.877.022	1.850.000.000	5.968.877.022
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			2.000.000.000		1.744.619.070	24.756.186.000	28.500.805.070
Số dư cuối năm trước	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	7.062.337.618	604.877.022	353.360.877	120.922.836.059
Số dư đầu năm nay	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	7.062.337.618	604.877.022	353.360.877	120.922.836.059
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						91.388.283.408	91.388.283.408
- Tăng khác				1.200.000.000	2.389.435.803		3.589.435.803
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác (*)					1.905.570.987	25.976.640.000	27.882.210.987
Số dư cuối năm nay	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	8.262.337.618	1.088.741.838	65.765.004.285	188.018.344.283

Ghi chú (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Trong đó :

- Trích cổ tức cho năm 2011
- Trích Quỹ dự phòng tài chính
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành

Cộng

Số tiền

16.523.640.000

1.200.000.000

7.339.000.000

914.000.000

25.976.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
25%	20.654.560.000	22.845.660.000
75%	61.963.640.000	59.772.540.000
100%	82.618.200.000	82.618.200.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

+ **Cổ tức lợi nhuận đã chia****d/ Cổ tức**

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Cổ phiếu+ **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**+ **Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng**

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ **Số lượng cổ phiếu được mua lại**

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

f/ Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư và phát triển

+ Quỹ dự phòng tài chính

Năm nay**Năm trước**

82.618.200.000

82.618.200.000

82.618.200.000

82.618.200.000

Số cuối năm**Số đầu năm**

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

8.261.820

10.000 đ/cp

10.000 đ/cp

19.155.398.160

17.955.398.160

10.893.060.542

10.893.060.542

8.262.337.618

7.062.337.618

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng

Cộng**Năm nay****Năm trước**

372.290.945.977

123.941.734.503

372.290.945.977

123.941.734.503

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Thuế xuất khẩu

- Hao hụt hàng bán

Cộng**Năm nay****Năm trước**

63.122.051.688

18.633.134.584

65.154.996

63.187.206.684

18.633.134.584

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

Cộng**Năm nay****Năm trước**

309.103.739.293

105.308.599.919

309.103.739.293

105.308.599.919

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng**Năm nay****Năm trước**

178.561.714.079

67.933.252.836

178.561.714.079

67.933.252.836

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Năm nay**Năm trước**

6.666.956.016

3.074.511.782

27.829.600

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

1.798.372.000	3.634.036.164
13.548.671.862	
184.677.600	6.906.471.190
22.198.677.478	13.642.848.736

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.589.325	21.763.890
35.770.719	60.924.770
39.360.044	82.688.660

21. THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu tuyển mẩu
- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập thuê nhà, kho bãi
- Tiền hỗ trợ BHXH
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	9.090.910
368.181.818	
	120.216.000
	700.000
32.690.740	
400.872.558	130.006.910

22. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thuê kho bãi Cảng Quy Nhơn
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	30.000.000
	83.616.000
0	113.616.000

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
24.027.356.262	6.596.815.664
24.027.356.262	6.596.815.664

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
94.771.521.772	50.166.319.800
61.763.846.382	9.674.226.901
17.460.968.487	8.080.792.266
51.263.086.143	24.938.173.041
674.900.468	2.010.381.163
225.934.323.252	94.869.893.171

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
234.000.000	234.000.000
234.000.000	234.000.000

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay	Năm trước
115.415.639.670	29.856.362.541
541.819.419	192.765.877
1.798.372.000	3.661.865.764
114.159.087.089	26.387.262.654
28.539.771.773	6.596.815.664
4.512.415.511	
24.027.356.262	6.596.815.664
91.388.283.408	23.259.546.877

2024
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TỰ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

27. THÔNG TIN BỔ SUNG

27.1- Giao dịch với các bên có liên quan : Không phát sinh

27.2- Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Vũ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng

